

Bản án số: 159/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 08/02/2018.

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phù Quốc Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Châu.

2. Bà Nguyễn Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Nhật Vi Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tham gia phiên tòa: Bà Lê Mộng Điệp – Kiểm sát viên.

Vào lúc 09 giờ 30 phút ngày 08 tháng 02 năm 2018, tại phòng xử án, Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 1193/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐ-XX ngày 05 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2018/QĐST-HPT ngày 23 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T. Sinh năm 1950.

Trú tại: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H. Sinh năm 1958.

Trú tại: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ông T có mặt tại phiên tòa; bà H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông T và bà H tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 7, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 3 năm 2012. Quá trình chung sống, ông T và bà H không có con chung.

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 10 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu thì cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Nhưng đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T làm ăn thua lỗ dẫn đến vợ chồng thường xuyên gây gổ nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Sau đó vào khoảng tháng 03 năm 2016 thì bà H bỏ nhà đi, không biết đi đâu, không có liên lạc gì về với gia đình. Do vợ chồng sống ly thân đã lâu và bà H không còn liên lạc với gia đình, chứng tỏ bà H không còn tình cảm với ông T nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn để sớm ổn định được cuộc sống:

- Về con chung: không có.
- Về tài sản chung: ông T khai không có.
- Về nợ chung: ông T khai không có.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng không tiến hành hòa giải được vì bà H cố tình vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn.
- Bà H vắng mặt.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến:
 - + Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; ông T đã chấp hành đúng quy định pháp luật; bà H không tham gia tố tụng.
 - + Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T vì có cơ sở; bà H không có lời khai nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét ông T, bà H có đăng ký kết hôn hợp pháp theo Giấy chứng nhận kết hôn số 7, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 3 năm 2012. Nay ông T có yêu cầu ly hôn với bà H là thuộc trường hợp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét bà H có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại Quận C Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét bà H cố tình vắng mặt và theo kết quả xác minh của Công an phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà H hiện không còn trú tại địa phương nên Tòa án đã thực hiện việc niêm yết văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của bà H và thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp với quy định pháp luật.

Xét Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 02 đối với bà H để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H vẫn cố tình vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được và vụ án được đưa ra xét xử theo quy định pháp luật.

Xét Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 02 đối với bà H để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng bà H vẫn cố tình vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

Xét yêu cầu của ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

1. Về yêu cầu ly hôn:

Căn cứ vào lời khai của ông T và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đã đủ cơ sở kết luận: Ông T và bà H có tự nguyện đăng ký kết hôn và có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, giữa hai bên có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T làm ăn thua lỗ, hai vợ chồng thường xuyên gây gổ nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Căn cứ vào kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh và Công an Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông T và bà H có xảy ra mâu thuẫn và đã không còn chung sống từ năm 2016 cho đến nay.

Xét thấy ông T và bà H đã không còn chung sống trong một thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tòa án đã tiến hành triệu tập bà H để tham gia phiên hòa giải mâu thuẫn gia đình nhưng bà H không tham gia phiên hòa giải thể hiện bà H không còn tha thiết với cuộc sống chung nữa. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xác định tình trạng mâu thuẫn giữa ông T và bà H đã trầm trọng, đời sống chung đã thực sự tan vỡ, không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu ly hôn của ông T là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận.

2. Về con chung: không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

3. Về tài sản chung: ông T khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về chi phí thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: ông T tự nguyện chịu toàn bộ nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Như đã phân tích, xét yêu cầu của ông T và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tại phiên tòa sơ thẩm có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận; xét bà T không có lời khai nên Hội đồng xét xử không có cơ sở giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, ông T nộp toàn bộ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0019506 ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 3. Ông T đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 180, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T:

1. Về hôn nhân: ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: không có.

3. Về tài sản chung: không giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, ông T nộp toàn bộ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0019506 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 3. Ông T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

- Ông Phạm Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q.3;
- Chi cục THA dân sự Q.3;
- UBND B, Q.C;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

Phù Quốc Tuấn